

CÔNG TY TNHH THIÊN BẮC

_

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của dự án đầu tư: NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ NỘI - NGOẠI THẤT
CAO CẤP THIÊN BẮC NHON HỘI

Địa điểm thực hiện dự án: Lô B2.04 + B2.03B, KCN Nhon Hội - Khu A, Xã
Nhon Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Bình Định, tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH	vi
CHƯƠNG I.	7
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	7
1. Tên chủ dự án đầu tư.....	7
2. Tên dự án đầu tư	7
2.1. Tên dự án đầu tư:	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư.....	10
3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư:.....	10
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:	10
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:	15
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	15
4.1. Nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất.....	15
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu lò hơi:.....	16
4.4. Nhu cầu sử dụng điện.....	17
4.5. Nhu cầu sử dụng nước	18
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư.....	19
5.1. Hiện trạng hạ tầng KCN:	19
5.2. Tổ chức quản lý và thực hiện Dự án:	20
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	22
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	22
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	22
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	23
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải: ..	23

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:.....	23
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:.....	23
3.1.3. Xử lý nước thải:	25
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	26
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	32
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS).....	34
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	35
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	36
3.6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ	36
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động	37
3.6.3. Các biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất (son, keo, dầu màu) ...	38
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý môi trường	38
3.7. Các nội dung thay đổi của dự án so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....	38
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	41
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	41
4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải:.....	42
CHƯƠNG V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	48
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án..	48
5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	48
5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	48
5.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	50
5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	50
5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.	51

PHỤ LỤC BÁO CÁO 53

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ mốc ranh giới quy hoạch của khu đất thực hiện Dự án.....	5
Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của Dự án.....	8
Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị của Dự án.....	12
Bảng 1.4. Vật liệu phục vụ cho sản xuất.....	16
Bảng 1.5. Danh mục hóa chất sử dụng.....	17
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi.....	24
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1,5 tấn/giờ.....	26
Bảng 3.1. Thông số của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2 tấn/giờ.....	28
Bảng 3.4. Thông số của hệ thống xử lý hơi dung môi, bụi sơn.....	29
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của thùng đựng rác thải sinh hoạt.....	30
Bảng 3.6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	31
Bảng 3.7. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.....	34
Bảng 4. 1. Thông số và giá trị giới hạn của nước thải.....	36
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 1.....	37
Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 2.....	38
Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 3.....	39
Bảng 5.1. Kế hoạch đo đạc và lấy mẫu phân tích chất thải.....	41
Bảng 5.2. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu của khí thải.....	42
Bảng 5.3. Kết quả vận hành thử nghiệm khí thải.....	43
Bảng 5.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	44

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí khu vực dự án.....	7
Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ sản xuất của dự án.....	10
Hình 1.3. Sơ đồ tổ chức quản lý của dự án.....	19
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án.....	21
Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án.....	22
Hình 3.3. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt.....	23
Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ.....	24
Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi 1,5 tấn/giờ.....	25
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi 2 tấn/giờ.....	27
Hình 3.7. Hệ thống thu hồi và xử lý bụi sơn, hơi dung môi.....	29

CHƯƠNG I.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Thiên Bắc
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A21, Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:
 - + Ông: Trịnh Hồng Phong
 - + Chức vụ: Giám đốc
 - + Điện thoại: 0903330960.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100603513 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 27/4/2006, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 03/10/2022.
- Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 375/QĐ-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 27/10/2021.
- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 88/QĐ-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 27/10/2021, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 23/02/2022.

2. Tên dự án đầu tư

2.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhơn Hội

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô B2.04+B2.03B, KCN Nhơn Hội - Khu A, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Dự án được xây dựng trên khu đất có diện tích 48.144 m², có giới cận như sau:

- Phía Đông giáp: Đất trống thuộc lô B2.
- Phía Tây giáp: Quốc lộ 19B
- Phía Nam giáp: Khu nhà xưởng cho thuê của Công ty CP SX ĐT DV Long Vạn Phát.
- Phía Bắc giáp: Công ty CP Đầu tư và Phát triển QuiHub.

Bảng 1.1. Tọa độ mốc giới Dự án

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhon Hội”

Tên lô đất	Tên mốc	Tọa độ VN 2000, kinh tuyến 108 ⁰ 15 múi 3 ⁰	
		X	Y
B2.04	1	1528952,443	610192,026
	2	1529133,545	610158,365
	3	1529183,274	610370,001
	4	1529002,172	610403,662
B2.03B	1	1528952,443	610192,026
	4	1529002,172	610403,662
	5	1528965,304	610410,514
	6	152815,574	610198.878

(Nguồn: Trích lục bản đồ khu đất)



Hình 1.1. Vị trí Công ty TNHH Thiên Bắc

2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép liên quan đến môi trường của dự án đầu tư: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định là cơ quan phê duyệt thiết kế xây dựng, cấp các loại thủ tục liên quan đến dự án đầu tư như sau:

+ Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhon Hội tại Quyết định số 23/QĐ-BQL ngày 17/01/2022.

+ Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 14/01/2022 cấp cho 15 công trình xây dựng của dự án.

+ Thỏa thuận quy hoạch tổng mặt bằng điều chỉnh dự án Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhon Hội tại Văn bản số 576/BQL-QLQHXD ngày 28/4/2022.

+ Kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhon Hội tại Văn bản số 921/BQL-QLQHXD ngày 29/6/2022.

2.3. Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

- Quy mô tổng vốn đầu tư của dự án là 140.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ đồng*). Nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hình thành từ các nguồn:

+ Vốn góp của nhà đầu tư: 30.000.000.000 đồng.

+ Vốn huy động: 110.000.000.000 đồng.

+ Theo quy định của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, Dự án thuộc loại hình sản xuất công nghiệp, nhóm B.

+ Theo quy định của Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, quy mô dự án thuộc Danh mục các dự án đầu tư nhóm II.

- Quy mô đầu tư xây dựng các hạng mục công trình của dự án:

Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của Dự án

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH			
TT	Hạng mục	Diện tích (m²)	Tình trạng
A	Đất xây dựng	29.356,72	
1	Văn Phòng	399,00	Đã xây dựng
2	Nhà bảo vệ	16,80	Đã xây dựng
3	Nhà xe ô tô	120,00	Đã xây dựng
4	Nhà xe công nhân + Nhà máy bơm+ BỂ PCCC	270,00	Đã xây dựng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhon Hội”

5	Trạm điện	23,32	Đã xây dựng
6	Nhà ăn ca	480,00	Đã xây dựng
7	Bể gom nước thải	18,00	Đã xây dựng
8	Xưởng nguyên liệu + sản xuất phôi	9.728,00	Đã xây dựng
9	Xưởng sản xuất chính	9.728,00	Đã xây dựng
10	Xưởng hoàn thiện	6.080,00	Đã xây dựng
11	Mái che khu xuất hàng	225,00	Đã xây dựng
12	Nhà vệ sinh 1	8,00	Đã xây dựng
13	Nhà vệ sinh 2	19,50	Đã xây dựng
14	Nhà vệ sinh 3	19,50	Đã xây dựng
15	Nhà vệ sinh 4	19,50	Đã xây dựng
16	Nhà vệ sinh 5	19,50	Đã xây dựng
17	Nhà vệ sinh 6	19,50	Đã xây dựng
18	Nhà hút bụi	145,60	Đã xây dựng
19	02 Dây lò sấy	1.625,00	Đã xây dựng
20	Nhà chứa CTR+ CTNH + Hóa chất	126,00	Đã xây dựng
21	Trạm cân	54,00	Đã xây dựng
22	Nhà lò hơi	212,50	Đã xây dựng
23	Bãi tập kết nguyên liệu	279,50	Đã bê tông nền
B	Đất trồng cây xanh, thảm cỏ	9.784,00	Đã trồng khoảng 50% diện tích
C	Đất giao thông, sân bãi nội bộ	9.003,28	Đã bê tông nền
	Giao thông nội bộ	8.723,78	
D	Tổng cộng	48.144,00	

(Nguồn: Quy hoạch tổng mặt bằng điều chỉnh tỷ lệ 1/500)

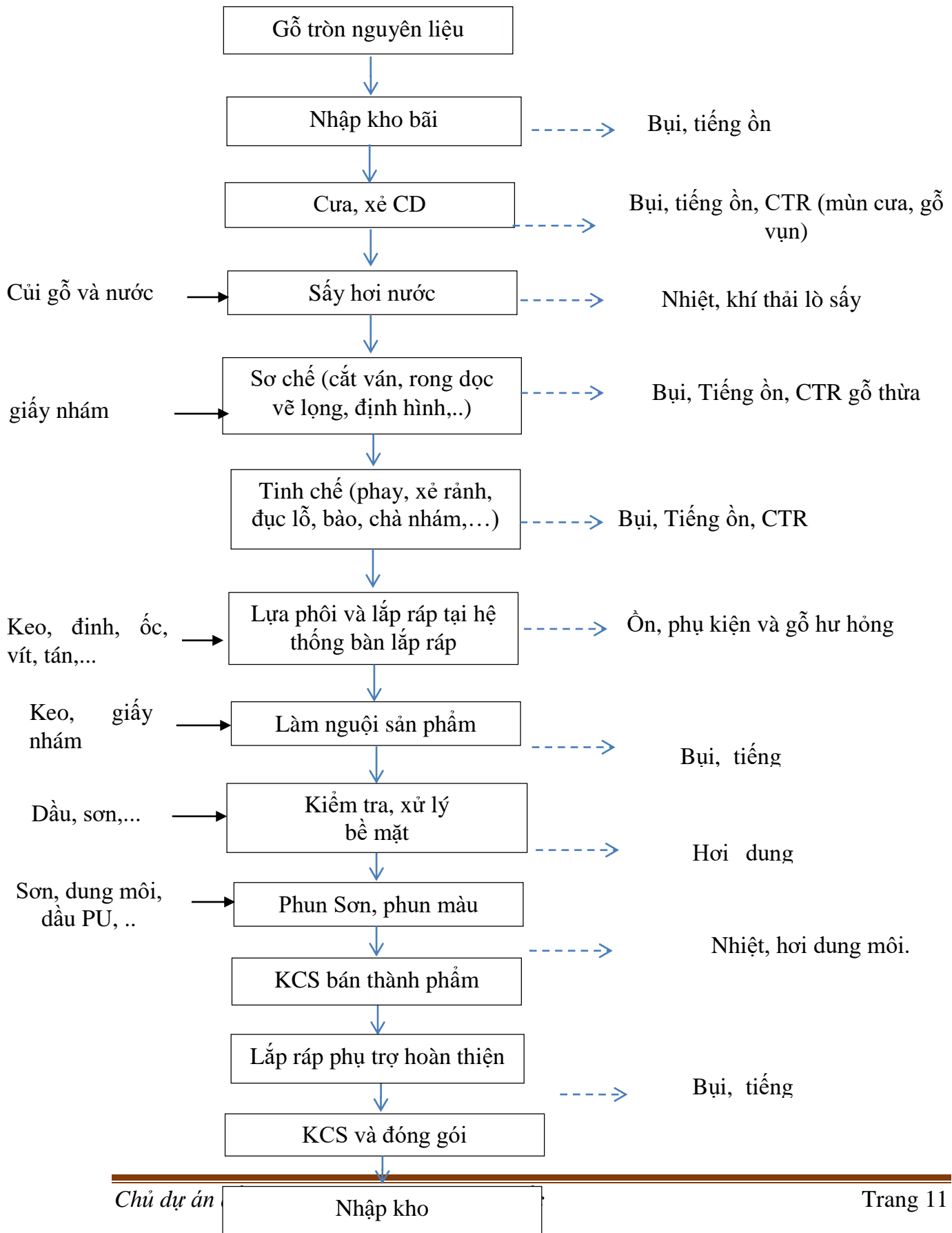
***Ghi chú:** Xưởng cưa CD được bố trí trong nhà xưởng hoàn thiện. Xưởng hoàn thiện được chia thành 02 ngăn (có vách ngăn): ngăn phía Tây có diện tích 4.256 m² dùng lưu chứa phụ liệu và xuất hàng, ngăn phía Đông có diện tích 1.824m² dùng bố trí xưởng cưa CD và lưu chứa gỗ tấm.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

3.1. Công suất: 3.600 m³ gỗ thành phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

3.2.1. Quy trình sản xuất, chế biến gỗ tại Nhà máy như sau:



Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ sản xuất của dự án

Thuyết minh quy trình

a. Cưa xẻ: Nguyên liệu gỗ tròn, gỗ xẻ được nhập về nhà máy, đưa vào khu vực bãi chứa.

- Sau khi nhập gỗ về nhà máy căn cứ vào kế hoạch sản xuất bộ phận Kế hoạch sẽ đưa tính toán nguyên liệu gỗ cho từng đơn hàng sau đó sẽ đưa ra kế hoạch xẻ gỗ tròn. Gỗ xẻ thu mua từ các nhà máy khác đảm bảo đáp ứng nhu cầu sản xuất.

- Gỗ xẻ sẽ được ghi chép lại theo từng quy cách và tính toán tỷ lệ hao hụt cho từng loại gỗ cũng như từng quy cách.

b. Sấy:

Sấy theo phương pháp sấy hơi nước với công suất lò hơi đã đầu tư là 4 tấn/giờ. Gỗ sau khi xẻ được thông gió ngoài trời từ 1 - 3 tháng tùy vào kế hoạch nhằm rút ngắn thời gian sấy cũng như đảm bảo chất lượng gỗ sấy khô đều, không bị mo, tộp, nứt trong quá trình sấy.

c. Sơ chế, tinh chế:

- Mộc máy: Khâu máy bắt đầu tạo phôi chi tiết, định hình chi tiết sản phẩm, bào, phay, tubi, khoan đục, cắt tiện, chà nhám sản phẩm.

- Mộc tay: Khâu mộc tay sử dụng đội ngũ công nhân có tay nghề cao để lắp ráp hoàn chỉnh sản phẩm.

- Trong quá trình lắp ráp sẽ cần dùng đến Keo sữa: dùng để liên kết các chi tiết với nhau một cách chắc chắn.

d. Làm nguội - Trám trít:

- Khâu này cần đòi hỏi sử dụng đội ngũ có tay nghề và cần sự tỉ mỉ, cẩn thận nhằm tạo ra sản phẩm có độ láng, bằng phẳng, các khuyết tật về gỗ được xử lý triệt để tại công đoạn này.

- Nguyên liệu cho quá trình trám trít: bột gỗ (được tận dụng từ quá trình sản xuất), keo 502, giấy nhám.

e. Phun sơn, xử lý dầu màu:

Trước khi đưa đi phun màu các chi tiết, cụm chi tiết gỗ sẽ được phân loại màu sắc. Đối với các chi tiết, cụm chi tiết bị khuyết tật về màu sắc không đảm bảo đồng màu khi phun thì sẽ được xử lý bằng Oxy già đậm đặc bôi lên các chỗ bị sẫm đen, quá trình này được làm thủ công.

Hoặc đối với những sản phẩm bị giác trắng, xanh sẽ được xông khói cho tẹp màu gỗ, quá trình này được dùng Amoniac để xông khói (tuy nhiên công đoạn này không thường xuyên, tùy thuộc vào yêu cầu khách hàng).

Sản phẩm sau khi được hoàn chỉnh về độ láng và khuyết tật gỗ xử lý hoàn chỉnh sẽ được đưa lên phun màu để tạo màu cho sản phẩm đồng đều và bóng.

Sau khi được phun màu, sản phẩm sẽ được phun qua dầu bảo quản gỗ để tránh mối mọt cho trong quá trình sử dụng.

f. Đóng gói:

Đây là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất. Sản phẩm được hoàn chỉnh và được đưa đến công đoạn gắn nhãn mác, treo hướng dẫn sử dụng và đóng gói bằng thùng carton.

3.2.2. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất:

Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị của Dự án

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Nước SX	Công suất
01	Máy rong ripsaw	5	Đài Loan	RMJ-163
02	Máy rong ripsaw	4	Đài Loan	RMJ-163
03	Máy rong ripsaw nhiều lưỡi(20hp)	1	Đài Loan	FE-320-6
04	Máy bào 4 mặt 5 trục (không bao gồm dao)	3	Đài Loan	VH-M516
05	Máy bào 4 mặt 4 trục (không bao gồm dao)	2	Việt Nam	VH-M416
06	Máy cắt ngang	4	Việt Nam	MJ-276
07	Máy bào 2 mặt	3	Đài Loan	GT-635ARD
08	Băng tải máy bào	3	Đài Loan	Goodtek Đloan
09	Máy cắt ván cnc	1	Đài Loan	MJ-602
10	Máy cắt chọn phôi	2	Đài Loan	KI-1200
11	Máy cưa bàn trượt	2	Đài Loan	FS-3200S
12	Máy tubi 2 trục	2	Đài Loan	RMX-5317
13	Máy chép hình CNC 2 trục	2	Đài Loan	SDX-SX2-1500
14	Máy cưa lọng cnc	2	Đài Loan	SDJ-1200
15	Máy mộng âm cnc 10 đầu	2	Đài Loan	SX5*2-3200
16	Máy làm mộng âm cnc 4 đầu	2	Đài Loan	SX4-1500

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhon Hội”

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Nước SX	Công suất
17	Máy làm mộng âm cnc 3 đầu	2	Đài Loan	SX3-1500
18	Máy mộng dương 2 đầu 4 trục	2	Đài Loan	MDK-2212B
19	Máy mộng dương 2 đầu cnc	2	Đài Loan	RMJ-2218A
20	Máy khoan ngang lác mộng âm nhiều đầu	1	Đài Loan	RZX5114B
21	Máy khoan đứng 1 mũi	4	Đài Loan	ZQS-4116
22	Máy khoan ngang 2 đầu 4 trục	2	Đài Loan	MZ-9416B
23	Máy cắt phay 2 đầu băng tải	3	Đài Loan	EC-66E
24	Máy cắt phay đa năng (cánh gà)	2	Đài Loan	MD-2018
25	Máy mộng dương cnc 1 đầu	1	Đài Loan	SDS-140
26	Máy mộng âm 1 đầu	1	Đài Loan	RMS-3112
27	Máy khoan bộ hình thang	1	Đài Loan	SSZ-12
28	Máy khoan bộ hình chữ nhật	1	Đài Loan	SLZ-11
29	Máy chà nhám thùng 1,3m 2 trục nhám, trên	1	Đài Loan	RST1300R- RP(U)
30	Máy chà nhám thùng 1,3m 2 trục nhám, dưới	1	Đài Loan	RST1300R- RP(D)
31	Máy chà nhám thùng 6 tất 2 trục nhám, trên	2	Đài Loan	RST630R- RP(u)
32	Máy chà nhám thùng 6 tất 2 trục nhám, dưới	2	Đài Loan	RST630R- RP(D)
33	Máy chà nhám thanh cong 2 mặt	2	Đài Loan	MD-2P-A
34	Máy chà bo R	2	Đài Loan	MD-40
35	Máy chà nhám băng đứng	2	Đài Loan	RMM2617
36	Máy chà nhám chổi ngang	3	Đài Loan	RTW-60A
37	Máy hàn lưới cửa lọng	1	Đài Loan	UN-5
38	Máy mài dao mảnh	1	Đài Loan	SA-108L
39	Máy mài lưới cửa CNC	1	Đài Loan	MF-158C
40	Máy mài dao đa năng	1	Đài Loan	MF-2718
41	Bộ nén khí	1	Đài Loan	75HP
42	Máy nén khí	2	Đài Loan	75hp/55KW
43	Máy sấy khí tác nhân lạnh	2	Đài Loan	75HP
44	Bộ lọc thô	2	Đài Loan	75HP
45	Bộ lọc tinh	2	Đài Loan	75HP
46	Bình chứa	2	Việt Nam	1.5m3
47	Máy rong rip saw	1	Đài Loan	20HP

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhon Hội”

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Nước SX	Công suất
48	Máy rong rip saw nhiều lưỡi	1	Đài Loan	20HP
49	Máy bào 4 mặt 4 trục (không bao gồm dao)	2	Đài Loan	VH-M416
50	Máy cắt phay 1 đầu (cánh gà)	3	Đài Loan	MD-2018
51	Máy mộng dương cnc 1 đầu	1	Đài Loan	SDS-140
52	Máy mộng âm 1 đầu	1	Đài Loan	RMS-3112
53	Máy chà nhám thùng 1,3m 2 trục nhám, trên	1	Đài Loan	RST1300R- RP(U)
54	Máy chà nhám thùng 6 tất 2 trục nhám, trên	1	Đài Loan	RST630R- RP(u)
55	Máy chà nhám thùng 6 tất 2 trục nhám, dưới	1	Đài Loan	RST630R- RP(D)
56	Máy chà nhám thanh cong 2 mặt	1	Đài Loan	MD-2P-A
57	Máy chà bo R	2	Đài Loan	MD-40
58	Hệ thống hút bụi	1	Đài Loan	210KW
59	Hệ thống PCCC	1	Việt Nam	
60	Dây Chuyên sơn treo+lưới bảo vệ	1	Đài Loan	125KW
61	Dây chuyên sơn Palet	1	Đài Loan	
62	Máy cưa CD	4	Việt Nam	22KW
63	Lò hơi	1	Việt Nam	06 tấn/h

(Nguồn: Công ty TNHH Thiên Bắc)

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư: Giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ và vật liệu khác.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất

- Nguyên liệu chính: gồm gỗ tròn và gỗ xẻ được thu mua từ các cơ sở chế biến gỗ trong và ngoài tỉnh.

- Nguyên liệu phụ bao gồm:

+ Giấy nhám, vải nhám,...: dùng làm sạch bề mặt gỗ.

+ Thanh bi, ốc vít,...: Dùng tạo liên kết và định hình.

+ Nệm muosse (đã được may sẵn): mua từ các cơ sở trong tỉnh phục vụ cho đơn hàng có yêu cầu sử dụng nệm.

- + Bao bì Carton, xốp,...: dùng đóng gói sản phẩm
- + Nguồn cung cấp nguyên liệu phụ được mua của một số nhà phân phối trong nước. Công ty bố trí kho lưu chứa phụ liệu tại một phần xưởng hoàn thiện (*vị trí số 10 trên bản vẽ quy hoạch*).

Bảng 1.4. Nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất

Stt	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Nhu cầu/năm
1	Gỗ tròn	m ³	4.500
2	Gỗ xẻ	m ³	2.769
3	* Giấy nhám + Vải nhám + Giấy nhám	Tán	1,2
4	* Vật tư phụ liệu + Thanh trượt bi + Bánh xe + Ốc (kết nối) + Ổ khóa + chìa	Cặp Cái Con Cái	200 30 1.000.000 20
5	Vật liệu phục vụ ngành gỗ (theo đơn đặt hàng của khách hàng): + Nệm mousse may sẵn	cái	12.000
6	Vật liệu dùng đóng gói sản phẩm: + Xốp + Bao bì carton	m ³ cái	1.600 72.000

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu lò hơi:

Nhà máy sử dụng 01 lò hơi công suất 6 tấn/giờ đốt bằng nhiên liệu củi gỗ phế liệu với định mức tiêu thụ nhiên liệu tối đa là 14 tấn củi/ngày cho quá trình (thời gian hoạt động của lò hơi 24 giờ/ngày).

4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất:

Bảng 1.5. Danh mục hóa chất sử dụng

Stt	Tên hóa chất	ĐVT	Khối lượng	Mục đích sử dụng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhon Hội”

1	Màu Glaze trắng ET-HN; PU cứng lót trắng; PU phủ trắng mờ; PU lót trắng	Kg/năm	5.000	Tạo màu cho sản phẩm gỗ
2	Dầu nhúng (OBT-01N-250917)	Kg/năm	14.000	Nhúng dầu nhằm bảo quản gỗ để tránh mối mọt
3	Nhớt	Kg/năm	100	Dùng cho xe nâng, xe đưa đón, máy móc, máy nén khí
4	Oxi già (H ₂ O ₂)	Kg/năm	200	Xử lý khuyết tật về màu sắc của gỗ
5	Keo 502	Kg/năm	180	Dùng cho công đoạn làm nguội trám trít
6	Amoniac	Kg/năm	100	Xử lý khuyết tật về màu sắc của gỗ
7	Dầu DO	Kg/năm	300	Dùng cho xe đưa đón, xe nâng
8	Keo sữa	Kg/năm	2.500	Dùng để liên kết các chi tiết gỗ với nhau

(Nguồn: Công ty TNHH Thiên Bắc)

Ghi chú: Công ty bố trí kho lưu chứa hóa chất tại vị trí phía Đông mặt bằng (vị trí số 20 trên bản vẽ quy hoạch điều chỉnh) và bố trí các thiết bị phòng ngừa sự cố theo quy định hiện hành (vòi nước rửa, PCCC, gờ chắn,...).

4.4. Nhu cầu sử dụng điện

+ Nguồn điện: đấu nối vào tuyến điện 22kv tại khu vực thông qua trạm biến áp phía Tây Bắc mặt bằng.

+ Lưới 22KV: Trong dự án cấp điện 22kV chủ yếu được chôn ngầm trong 2 ống HDPE Ø160 bằng bê tông chống lún.

+ Lưới 0,4KV được cấp đến các hạng mục dùng điện của dự án bằng hệ thống dây dẫn ngầm.

+ Lắp đặt máy biến áp có công suất 560kVA phục vụ cho nhu cầu sản xuất và các hoạt động khác của dự án.

4.5. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước cấp hiện hữu tại Khu công nghiệp do Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Định đầu tư và cung cấp để phục vụ nhu cầu sử dụng nước của Dự án.

- Nhu cầu sử dụng nước:

+ Nước cấp sinh hoạt cho CNV:

Khi dự án đi vào hoạt động thì số lượng công nhân viên tại dự án khoảng 350 người. Áp dụng tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt theo QCVN 01:2021/BXD là 80 lít/người/ngày. Theo đó lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt được tính cụ thể như sau:

$$Q_{sh} = 80 \text{ lít/người/ngày} \times 350 \text{ người} = 28 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

+ Nhu cầu sử dụng nước cho quá trình sản xuất:

++ Lượng nước cấp cho lò hơi: 24 m³/ngày.

++ Nước sử dụng để xử lý khí thải: Để xử lý khí thải lò hơi Công ty đã xây dựng bể chứa nước có kích thước 1,5 x 1,5 x 1,5m. Lượng nước trong bể duy trì để xử lý khí thải chiếm 2/3 thể tích bể (khoảng 2,25m³), trong quá xử lý hàng ngày sẽ bổ sung lượng nước khoảng 0,5m³ bị hao hụt do quá trình bốc hơi để bể hoạt động ổn định và tăng hiệu quả hấp thụ khí thải của nước.

+ Nước tưới cây: S = 9.784 m², tiêu chuẩn cấp nước 03 l/m² (theo QCVN01:2021/BXD), tần suất tưới trung bình khoảng 01 lần/ngày (chủ yếu tưới vào mùa nắng). Lượng nước tưới cây trung bình khoảng 29 m³/ngày.

+ Nước PCCC (chỉ phát sinh khi có sự cố): bể PCCC có S= 240m², cao 0,2m, cốt đáy bể thấp 2m nên dung tích lưu chứa tối đa là 528 m³.

Bảng 1.5: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại nhà máy

TT	Tên thiết bị	Lưu lượng
01	Nước cấp sinh hoạt	28 m ³ /ngày
02	Nước cấp lò hơi	24 m ³ /ngày
04	Nước cho xử lý khí thải lò hơi lúc đầu hoặc khi vệ sinh thay nước	2,25m ³
05	Nước cấp bổ sung cho xử lý khí thải lò hơi	0,5m ³ /ngày
07	Nước PCCC (dung tích chứa)	528 m ³
08	Nước tưới cây	29 m ³ /ngày

(Nguồn: Công ty TNHH Thiên Bắc)

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Hiện trạng hạ tầng KCN:

✚ Hệ thống cấp nước

+ Nguồn nước cấp tại KCN lấy từ trạm bơm tăng áp công suất 12.000 m³/ngày đêm, hoàn toàn đáp ứng được khả năng sử dụng nước khi nhà máy đi vào hoạt động.

+ Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A) đã đầu tư hoàn thiện hệ thống cấp nước tập trung của KCN đến chân tường rào các dự án thứ cấp. Hệ thống cấp nước tập trung của KCN được đấu nối với hệ thống cấp nước chung của Khu kinh tế Nhơn Hội tại 02 điểm ở nút T26 (nút T26 thuộc công trình đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội).

+ Vị trí đấu nối nước sạch của dự án với tuyến ống cấp nước tập trung của KCN tại phía Tây Bắc mặt bằng dự án (gần trạm điện của dự án).

✚ Hệ thống thoát nước mưa:

+ Hệ thống thoát nước mưa KCN Nhơn Hội (Khu A) được bố trí dọc các tuyến đường giao thông xung quanh các lô đất, thiết kế san nền với độ tự chảy từ trong nền các lô đất về hệ thống thoát nước của KCN Nhơn Hội.

+ Kết cấu cống: Cống tròn BTCT kích thước từ (D400-D500).

+ Các tuyến đường có độ dốc bằng 0% thiết kế rãnh rãnh cưa tạo độ

dốc rãnh tối thiểu 0,005 để thu nước.

+ Vị trí đầu nổi nước mưa của dự án với tuyến thoát nước mưa của KCN nằm trên vỉa hè đường trục KKT tại phía Tây Bắc mặt bằng dự án.

✚ Hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải

- Đối với KCN Nhon Hội (Khu A)

+ Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhon Hội (Khu A) đã xây dựng hoàn thiện tuyến thu gom nước thải của KCN và được thiết kế theo cống tự chảy có đường kính $\leq 400\text{mm}$ xây dựng bằng ống UPVC và cống có đường kính $> 400\text{mm}$ xây dựng bằng ống HDPE. Đường cống áp lực dùng ống gang hoặc uPVC.

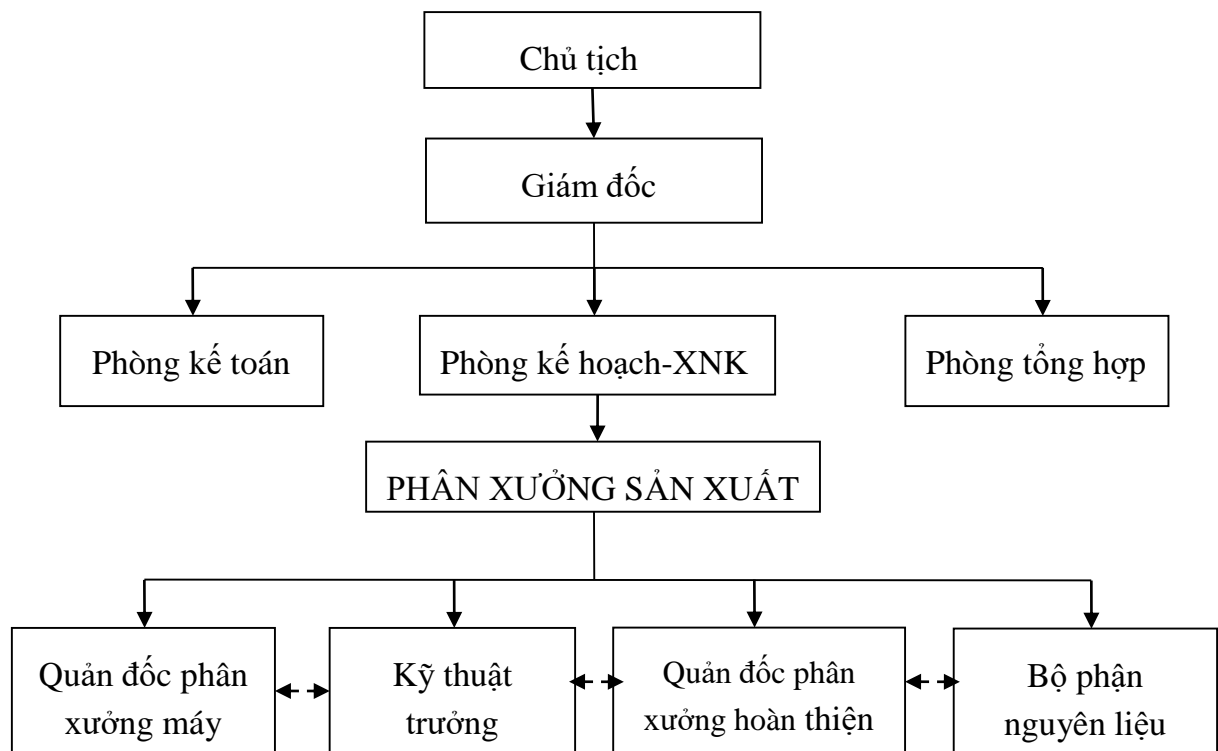
+ Vị trí đầu nổi nước thải của dự án với tuyến thoát nước thải của KCN nằm trên vỉa hè đường trục KKT tại góc Tây Bắc mặt bằng dự án.

- Về xử lý nước thải

- Ban Quản lý KKT đã đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhon Hội (phân kỳ 1 của giai đoạn 1) có công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, nằm ở phía Tây Khu công nghiệp để xử lý nước thải cho KCN Nhon Hội và một số dự án trong KKT. Nước thải sau xử lý đạt cấp độ B theo QCVN 40:2011/BTNMT, hệ thống đã được Ban Quản lý KKT cấp Giấy phép môi trường số 17/GPMT-BQL ngày 09 tháng 11 năm 2022. Công suất nước thải thực tế hiện nay đang vận hành tại Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhon Hội trung bình khoảng $800 - 1200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Do đó, khi dự án đi vào hoạt động thì Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhon Hội hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận nước thải phát sinh từ dự án.

5.2. Tổ chức quản lý và thực hiện Dự án:

- Sơ đồ tổ chức quản lý tại nhà máy:



Hình 1.4. Sơ đồ tổ chức quản lý của dự án

- Chế độ làm việc: Hoạt động sản xuất của nhà máy theo chế độ 8 giờ/ngày tối thiểu 6 ngày mỗi tuần, tùy thuộc vào đơn hàng yêu cầu, 300 ngày/năm.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Vị trí nhà máy thuộc phân khu 04 - Khu công nghiệp đô thị Nhơn Hội phù hợp theo Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/05/2019 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040.

Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhơn Hội của Công ty TNHH Thiên Bắc đầu tư tại lô B2.04, KCN Nhơn Hội (Khu A), Khu kinh tế Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định phù hợp với quy hoạch phân khu chức năng của KCN Nhơn Hội (Khu A) đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 456/QĐ-BQL ngày 21/02/2023

Căn cứ theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025, dự án nằm trong KCN nên áp dụng hệ số cùng $K_v = 1$ đối với khí thải. Toàn bộ khí thải phát sinh tại dự án được thu gom và xử lý đảm bảo cấp độ xả thải theo quy định, đảm bảo phù hợp theo phân vùng môi trường tại khu vực này.

Nước thải phát sinh từ cơ sở được đầu nối về Hệ thống XLNT của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hội.

Ngoài ra Nhà máy nằm trong KCN nên không có dân cư sinh sống, quá trình xây dựng, hoạt động của Dự án không ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân. Điều này cho thấy, địa điểm đầu tư Nhà máy hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và quy hoạch, phân vùng môi trường tỉnh.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

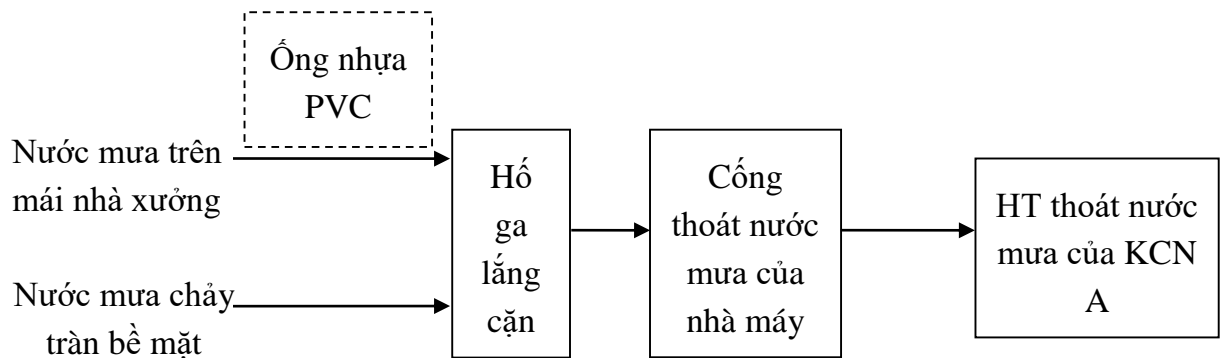
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Nước mưa phát sinh trên mặt bằng Nhà máy được thu gom thông qua hệ thống hố ga kết hợp cống BTLT theo hình thức tự chảy với độ dốc 0,5%. Nước mưa sau thu gom sẽ đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN thông qua 01 điểm đầu nối ở phía Tây Nam mặt bằng và 01 điểm đầu nối nằm trên vỉa hè phía Đông đường Quốc lộ 19B.

- Sân, đường giao thông nội bộ được bê tông có độ dốc nghiêng về hướng hố ga để thu gom nước mưa, hố ga lắng cặn và nước mưa được dẫn bằng hệ thống cống ngầm đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.

Quy trình thu gom và thoát nước mưa được thể hiện như sau (có bản vẽ quy hoạch thoát nước mưa được đính kèm ở phần phụ lục):



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

* Nước thải sinh hoạt:

- Khối lượng nước thải sinh hoạt ước tính cao nhất khoảng 28 m³/ngày (tính 100% lượng nước sử dụng) bao gồm nước thải từ khu nhà vệ sinh, nhà ăn, nước rửa tay chân,...

+ Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn chống thấm để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống nhựa uPVC D200 dẫn về bể gom nước thải

tập trung của nhà máy (tại vị trí số 07 trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng – phía Tây Nam mặt bằng), bể có kích thước 3 x 9 x 3,1m, được xây thành 02 ngăn chảy tràn để tiếp tục lắng cặn sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN thông qua điểm đầu nối tại góc Tây Nam mặt bằng nhà máy.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn được đưa qua bể tách dầu mỡ (có kích thước (1,5mx 01m x 0,5m) để tách dầu mỡ, trước khi dẫn về bể xử lý nước thải số 7 của nhà máy nêu trên.

*** Nước thải sản xuất:**

- Đối với nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi: Theo quy trình công nghệ xử lý khí thải thì nước thải trong công đoạn này không phát sinh thường xuyên do lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng. Nước xử lý khí thải được lưu chứa trong bể có dung tích khoảng 3,51m³ (kích thước trong của bể 1,5 x 1,5 x 1,5m) để xử lý khí thải và lắng cặn, lượng nước trong bể duy trì ở mức 2/3 thể tích bể (khoảng 2,25m³), định kỳ bổ sung lượng nước hao hụt; nước trong bể dập bụi sau thời gian nồng độ bụi trong nước cao được xả vào bể lắng xây bằng BTCT có kích thước 2x1,4x1,0m (2,8m³) để tiếp tục lắng cặn, nước sau khi lắng cặn được bơm trở lại bể dập bụi để xử lý khí thải. Định kỳ khoảng 1 – 3 tháng/lần sẽ vệ sinh, thay nước bể dập bụi và bể lắng, lưu lượng nước thải khoảng 7m³.

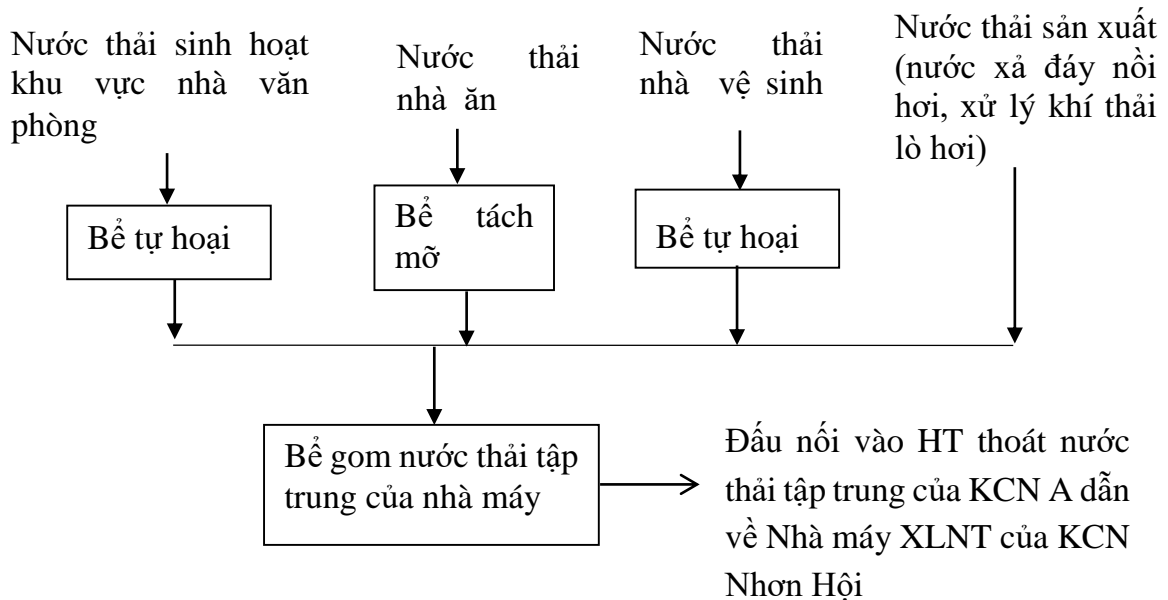
- Nước xả đáy nồi hơi được dẫn bằng ống sắt Φ90 vào bể lắng 2,8m³ nêu trên.

Toàn bộ nước thải từ khu vực lò hơi được dẫn bằng đường ống nhựa uPVC D200 về bể gom nước thải tập trung của nhà máy nêu trên (tại vị trí số 07 trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng – phía Tây Nam mặt bằng).

* Toàn bộ nước thải tại bể gom nước thải tập trung được dẫn bằng ống nhựa uPVC D200 đầu nối vào hố ga thu gom nước thải chung của KCN A tại 01 điểm góc Tây Nam mặt bằng để dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nhon Hội.

* Công ty đã ký hợp đồng với Ban Quản lý dự án và GPMB KKT để xử lý nước thải sinh hoạt tại Hợp đồng số 12/HĐ-XLNT ngày 08/9/2023.

* Sơ đồ thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất tại nhà máy:



Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải tại nhà máy

Bảng 4. 2 Tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước thải của dự án

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống PVC D200mm	m	227
2	Hố ga thu gom nước thải (900x900)	cái	14
3	Hố ga đầu nối nước thải vào KCN	cái	01

3.1.3. Xử lý nước thải:

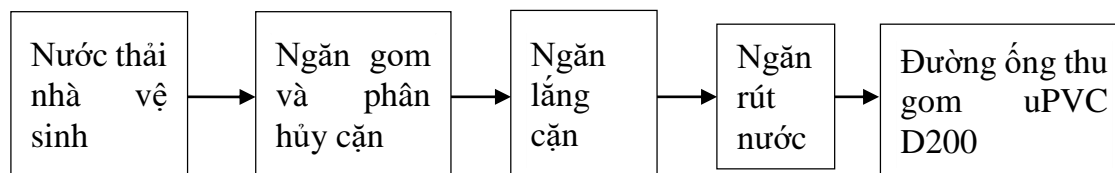
❖ Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (bể tự hoại)

- Xây dựng công trình bể tự hoại với quy trình vận hành thu gom và xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh như sau: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Đầu nối vào bể thu gom nước thải của KCN. Bể tự hoại 03 ngăn xây ngầm bằng bê tông, chống thấm (ngăn thứ nhất: ngăn tự hoại; ngăn thứ hai: ngăn lắng; ngăn thứ ba: ngăn rút nước).

Bể có ống thông hơi ra bên ngoài, có hộp bảo vệ và nắp để hút cặn. Nắp bể được làm bằng đan bê tông cốt thép.

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân huỷ.

Quy trình xử lý nước thải được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 4.1. Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại

❖ Công trình xử lý nước thải tập trung

- Nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy bao gồm: nước xả đáy lò hơi (chủ yếu là cặn lơ lửng, mức độ ô nhiễm không đáng kể), nước từ xử lý khí thải lò hơi (chứa các chất lơ lửng, độ đục, độ màu cao, chất hòa tan,...) được thu gom bằng ống nhựa uPVC D200 dẫn về bể gom nước thải tập trung của nhà máy có thể tích 83,7m³.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom bằng ống nhựa uPVC D200 dẫn về bể gom nước thải tập trung của nhà máy nêu trên.

Toàn bộ lượng nước này sẽ được thu vào bể gom được chia thành 02 ngăn, lắng sơ bộ sau đó đầu nối về hệ thống thoát nước chung của KCN.

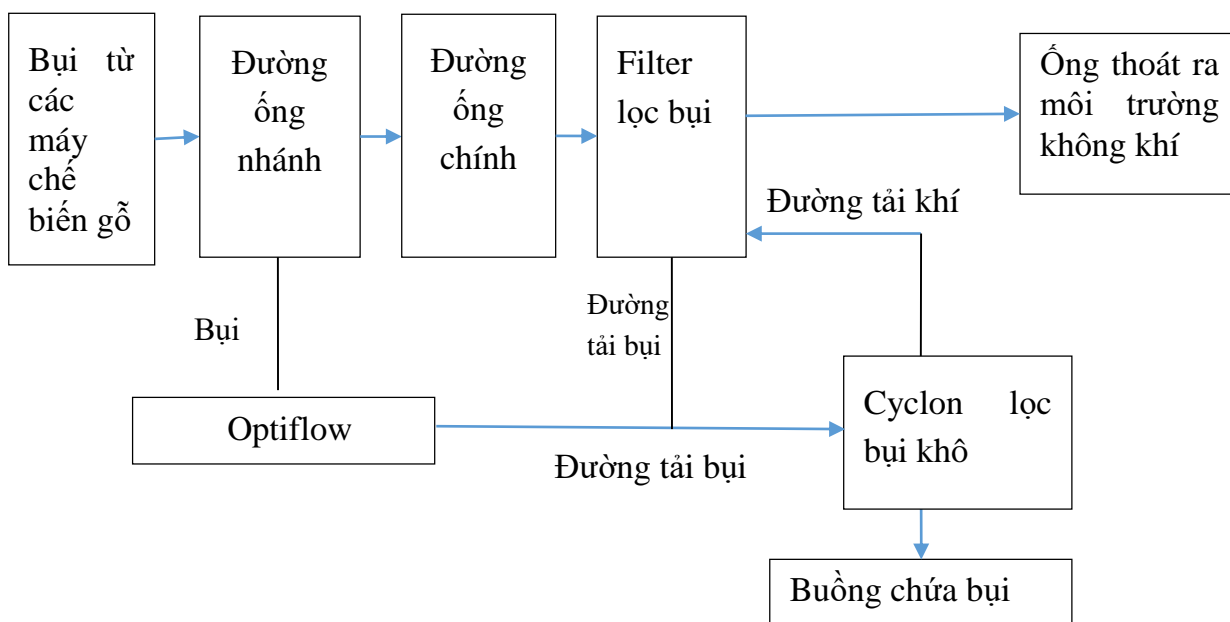
Bảng 4. 3 Thông số kỹ thuật công trình thu gom, xử lý nước thải

TT	Tên công trình, thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể tự hoại	Dung tích bể tự hoại: 06 m ³ /bể Có 3 ngăn: ngăn chứa, ngăn lắng, ngăn rút nước	07
2	Bể gom nước thải tập trung	- Kích thước: 3x9x3,1m, có 2 ngăn: ngăn gom, ngăn lắng - Vật liệu: BTCT	01

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

❖ Công trình thu gom và xử lý bụi gỗ

Toàn bộ lượng bụi thu gom từ các công đoạn sản xuất của nhà máy được đưa về hệ thống xử lý bụi gỗ. Quy trình xử lý được khái quát qua sơ đồ sau:



Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ

Nguyên lý hoạt động: Bụi sẽ được hút từ máy chế biến gỗ đưa vào Optiflow để tách bụi lớn xong xích cào sẽ cào bụi về van sao đưa bụi xuống đường ống tải bụi. Bụi nhỏ mịn Optiflow không lắng được sẽ hút theo đường ống chính ra ngoài Filter. Filter sẽ có nhiệm vụ lọc bụi bằng túi lọc chất liệu PE400, gió đi qua túi lọc là gió sạch được quạt hút thổi ra bên ngoài. Bụi bám ở túi vải sẽ được khí nén xịt vào túi, bụi rớt xuống đáy Filter, xích cào bụi Filter có nhiệm vụ cào bụi vào đường tải bụi. Quạt tải bụi đưa bụi lên Silo chứa bụi. Bụi sau khi đưa lên Silo chứa bụi, Silo có nhiệm vụ khi nào chứa đầy bụi sẽ có con cảm biến báo đầy để lấy bụi. Người lấy bụi chỉ bấm nút cho van xả đáy Silo ra và bụi rơi xuống xe lấy bụi.

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi

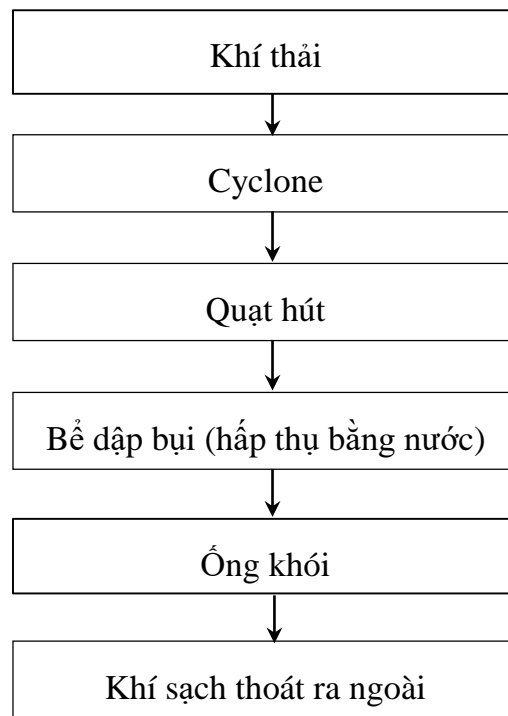
STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ CỦA MỘT HỆ THỐNG	SỐ LƯỢNG/HỆ THỐNG
1	Filter rung giữ khí nén	Lưu lượng: 150.000m ³ /h Túi lọc bụi: PE400 Khung xương túi lọc: Φ3,9 x 10 cây	02

2	Quạt hút gió	- Công suất cộng cơ: 125HP. - Lưu lượng 60.000 m ³ /h.	01
3	Quạt tải bụi	- Công suất cộng cơ: 125HP. - Lưu lượng 60.000 m ³ /h.	01
4	Cyclone	Đường kính 1.000mm	02
5	Silo chứa bụi	Kích thước: 4 x 6 x 6m	01
6	Optiflow	Vật liệu: tôn tráng kẽm Xích cào S55	75m
7	Ống dẫn chính, đường tải bụi	Ống tôn kẽm dày 1mm, đường kính 1000mm	130m
8	Ống dẫn nhánh	+ Ống có đường kính khoảng từ 100 đến 350mm + Vật liệu tôn kẽm có độ dày từ 0,6 đến 1,2 mm	

❖ Công trình xử lý khí thải từ lò hơi

Công ty đã đầu tư 01 lò hơi có công suất 6 tấn/giờ và đầu tư hệ thống xử lý khí thải như sau:

Quy trình vận hành như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

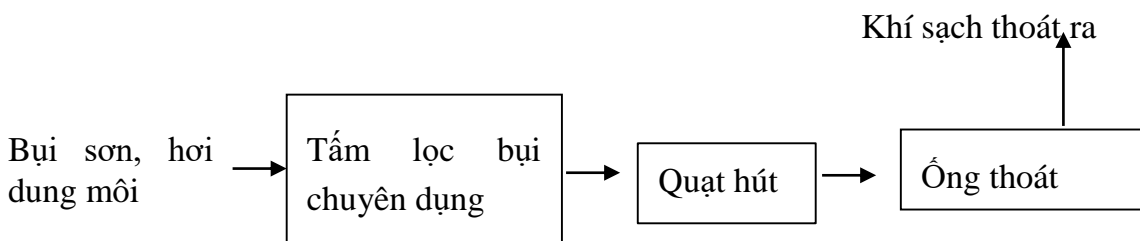
Khí thải từ lò hơi được thu gom bằng hệ thống ống dẫn kín đến thiết bị Cyclon nhờ quạt hút, không khí cùng với bụi sẽ đi vào thiết bị Cyclon theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn đi xuống phía dưới. Khi dòng khí và bụi chuyển động theo quỹ đạo tròn (dòng xoáy) thì các hạt bụi có trọng lượng lớn hơn các phân tử khí sẽ chịu tác dụng của lực ly tâm văng ra xa trục và va vào thành. Khi bụi chạm thành, nó sẽ bị mất quán tính và rơi xuống ngăn chứa bụi phía dưới. Còn với hạt bụi nhẹ thì nó sẽ đọng lại làm thành lớp rồi cuối cùng khi đủ nặng nó cũng bị rơi xuống đáy, còn không khí sẽ thoát ra ngoài theo đường ống dẫn để qua bể đập bụi bằng nước để tiếp tục xử lý bụi còn sót lại và khí thải, tại bể nước hấp thụ, các hạt bụi nhỏ sẽ được lắng xuống tạo thành cặn, CO₂ sẽ được hoàn tan trong nước, sau đó dòng khí sạch được thoát ra ngoài không khí qua ống thoát có đường kính 500mm. Khí sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với hệ số Kp=0,8; Kv=1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp của bụi và các chất vô cơ theo đường ống khói lắp đặt cao trên 14 mét.

Bảng 3.2. Thông số của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 4 tấn/giờ

STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ	SỐ LƯỢNG
1	Quạt hút	Công suất 20HP, lưu lượng 10.000 m ³ /giờ	01
2	Cyclone	Chiều cao 3m; đường kính 1000m - Vật liệu: thép dày 3mm	01
3	Bể nước dập bụi	- Bể nước dập bụi có kích thước: 2x2,6x1,5m (02 ngăn: ngăn chứa và ngăn lấy cặn)	01
4	Ống khói	Cao 14 m, đường kính 500mm	01

❖ Công trình xử lý hơi dung môi, bụi sơn

Chủ dự án đã lắp đặt hệ thống hút bụi sơn dư thừa bằng phương pháp hấp phụ màng PE.



Hình 3.6. Sơ đồ quy trình xử lý bụi, hơi dung môi

Để giảm thiểu bụi sơn và hơi dung môi trong quá trình phun sơn, Chủ dự án lắp đặt tấm lọc bụi trong buồng phun sơn để thu bụi sơn và hấp phụ mùi hóa chất trong quá trình phun, tấm lọc bụi được làm bằng loại bông chuyên dụng chống cháy. Khi phun sơn trước bề mặt buồng phun sơn thì quạt hút được mở để hút bụi sơn thừa, hơi dung môi đi qua tấm lọc PE. Bụi sơn thừa, hơi dung môi được giữ lại tại tấm lọc bụi chuyên dụng, khí sạch sẽ theo ống thoát ra ngoài. Dòng khí sạch sau xử lý sẽ theo ống khói thoát ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 3.4. Thông số của hệ thống xử lý hơi dung môi, bụi sơn

STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ CỦA MỘT HỆ THỐNG	SỐ LƯỢNG
	Buồng sơn khô	Kích thước: L6000xW650x2400mm Vật liệu: tôn tráng kẽm 1,15 - 1,45mm	09
1.	Buồng phun sơn khô 01 mặt (03 đầu hút)		06
-	Ống thoát hơi	- Chiều cao mỗi ống 8m (tính từ mặt đất) - Đường kính 700mm	18
-	Quạt hút	- Công suất: công suất 3 HP/quạt, lưu lượng khí thoát ra môi trường: 6.000 m ³ /giờ/quạt.	18
-	Khung chụp hút	Bảng tole tráng kẽm dày 0,78mm	6
-	Giấy lọc bụi	Giấy lọc chất liệu PE (Polyester) Cấp độ lọc từ: 5µm ~ 100µm Trọng lượng giấy từ: 20g/m ² đến 100g/m ²	21,6m ²
2.	Buồng phun sơn khô 02 mặt (04 đầu hút)		03
-	Ống thoát hơi	- Chiều cao mỗi ống 8m (tính từ mặt đất) - Đường kính 800mm	02
-	Quạt hút	Công suất: 5HP/quạt, lưu lượng khí: 9.000 m ³ /giờ/quạt	12
-	Khung chụp	Bảng tole mã kẽm dày 1mm	02
-	Giấy lọc bụi	Giấy lọc chất liệu PE (Polyester)	21,6m ²

	Cấp độ lọc từ: 5 μ m ~ 100 μ m	
	Trọng lượng giấy từ: 20g/m ² đến 100g/m ²	

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

❖ *Chất thải rắn sinh hoạt*

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nhà máy khoảng 8m³/tháng tương đương khoảng 3,3 tấn/tháng.

Công ty bố trí các thùng chứa chuyên dụng tại khu văn phòng, khu nhà ăn, nhà vệ sinh và một số vị trí trong nhà máy để thu gom lượng chất thải rắn phát sinh hàng ngày tại nhà máy và thực hiện phân loại tại nguồn. Các thùng chứa này không bị hư hỏng, rách vỡ vò; không ngấm, rò rỉ nước rác, phát tán chất thải do gió, có nắp đậy kín để đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ rơi vãi ra môi trường và đảm bảo mỹ quan để phân loại chất thải: loại đựng rác hữu cơ, ẩm (thức ăn thừa, giấy không thể tái sinh, vỏ trái cây,...), loại đựng các loại rác vô cơ khô (thủy tinh, giấy, nhựa plastic,...). Các thùng chứa rác được nhân viên thường xuyên vệ sinh để tránh phát sinh mùi hôi, ruồi, nhặng,...

- Công ty thực hiện đầy đủ các quy định về việc quản lý và hợp đồng chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng.

❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*

- Đối với CTR phát sinh trong quá trình chế biến gỗ: bao gồm mùn cưa, đầu mẩu, gỗ thừa, bụi gỗ với khối lượng phát sinh khoảng 3.738m³/năm tương đương khoảng 4.485,6 tấn/năm (khối lượng riêng 1,2 tấn/m³) tương đương khoảng 15 tấn/ngày), trong đó:

+ Lượng gỗ phế, gỗ vụn được Công ty thu gom tập kết tại khu vực chứa củi nằm trong khu lò hơi để tận dụng làm nhiên liệu đốt, khu tập kết có KT=7,5 x 8,5m, có mái che nhằm ngăn chặn nước mưa xâm nhập làm ẩm nhiên liệu.

+ Mùn cưa phát sinh khi cưa xẻ gỗ sẽ được thu gom và lưu chứa tại một góc trong xưởng cưa CD; mùn cưa phát sinh sẽ được công nhân thu gom hàng ngày vào các bao chứa và tập kết tại khu vực nêu trên để đảm bảo không phát tán bụi ảnh hưởng đến môi trường làm việc và môi trường xung quanh. Tùy vào lượng phát sinh ở từng thời gian hoạt động, Chủ dự án sẽ ký hợp đồng chuyển bán cho đơn vị/tổ chức thu mua làm

nguyên liệu sản xuất viên nén.

+ Dăm bào, mùn cưa thu gom từ quá trình sơ chế, tinh chế các chi tiết gỗ được thu gom về Silo chứa bụi của hệ thống xử lý bụi trung tâm, định kỳ bán cho đơn vị thu mua làm nguyên liệu sản xuất viên nén.

+ Tro lò sấy ước tính khoảng 2% tổng nhiên liệu đốt, được thu gom vào bao và đặt trên các palet tại khu vực lò sấy này để sử dụng bón lót cho cây xanh trong nhà máy, phần còn thừa sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu mua, sản xuất phân bón hoặc vận chuyển xử lý, không để tích tụ lâu tại nhà máy hoặc lưu chứa ngoài trời gây ô nhiễm môi trường.

+ Bao bì carton, bao bì nhựa thải bỏ với khối lượng khoảng 5kg/ngày được thu gom và lưu chứa tại nhà chứa CTR có diện tích 16m² bố trí phía Đông mặt bằng (vị trí số 20 trên bản vẽ quy hoạch).

+ Bùn cặn từ quá trình nạo vét bể xử lý nước thải, nạo vét định kỳ các hố ga hệ thống thoát nước mưa, nước thải được lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng dùng để trộn với tro bón cây trong mặt bằng hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái sử dụng làm phân bón hoặc đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Công ty sẽ thực hiện đầy đủ các quy định về việc quản lý và hợp đồng chuyển giao chất thải rắn sản xuất cho đơn vị khác, sử dụng biên bản cho mỗi lần bàn giao theo quy định hiện hành.

Bảng 3.6. Thống kê thành phần, khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Các loại chất thải	Khối lượng (kg/ngày)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Mùn cưa, đầu mẩu, gỗ thừa, bụi gỗ	15.000	09 01 03	TT-R
2	Tro lò sấy	280	04 02 06	TT
3	Bao bì carton, bao bì nhựa thải bỏ	5	18 01 05 18 01 06	TT-R
4	Bùn thải từ quá trình vệ sinh bể xử lý khí thải lò hơi	30	04 02 09	TT
	Tổng cộng	15.315		

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS)

a. Biện pháp lưu giữ và chuyển giao CTNH và CTCNPKS:

- CTNH và CTCNPKS trong quá trình hoạt động của nhà máy được thu gom, phân loại riêng với chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt.

- Trang bị can nhựa, thùng phuy, thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo nguy hại, đặt tại kho chứa và khu vực xưởng sản xuất.

- Bố trí nhân viên vệ sinh thường xuyên kiểm tra thu dọn vào kho lưu chứa, giám sát việc lưu giữ, quản lý chất thải.

- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh) đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo đúng quy định; lập biên bản bàn giao chất thải và lưu giữ chứng từ thu gom chất thải để báo cáo tình hình phát sinh, thu gom, quản lý thành phần này theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b. Công trình lưu giữ CTNH và CTCNPKS:

- Xây dựng kho chứa có diện tích 16 m² được bố trí tại vị trí phía Đông mặt bằng (kí hiệu số 20 trên bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khí, không bị thấm thấu, cốt nền cao hơn 0,2m so với cos sân, đường nội bộ; có gờ chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có tường bao che xây gạch, xà gồ thép, mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ theo quy định.

Bảng 3.7. Khối lượng, chủng loại CTNH và CTCNPKS phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái (Rắn, lỏng, bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu
----	---------------	-----------------------------------	----------------------	-----------------	------------

					phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Lỏng	20	17 02 03	NH
3	Bao bì kim loại cứng thải chứa thành phần nguy hại (thùng sơn, dầu màu...)	Rắn	210	18 01 02	KS
4	Giẻ lau, vật liệu lọc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	20	18 02 01	KS
5	Bao bì nhựa cứng thải chứa thành phần nguy hại (Can, thùng đựng keo, dung môi,...)	Rắn	120	18 01 03	KS
6	Hộp mực in	Rắn	10	08 02 04	KS
Tổng			395		

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Chủ dự án đã thực hiện một số biện pháp khắc phục:

- Đối với khu vực văn phòng: xây dựng tường cách âm, lắp đặt cửa kính để hạn chế bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn.

- Đối với máy móc tại nhà xưởng, các máy móc có phát sinh tiếng ồn được lắp đặt bộ máy có gắn cao su chống ồn. Đồng thời, kiểm tra bảo trì bảo dưỡng định kỳ.

+ Xưởng sản xuất được xây dựng có nhiều cửa thông thoáng để hạn chế sự cộng hưởng tiếng ồn

+ Công nhân làm việc tại nhà xưởng được trang bị bảo hộ lao động, bố trí thời gian nghỉ giữa ca hợp lý, nhất là công nhân làm việc tại nhà xưởng.

+ Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị và cho dầu bôi trơn; móng máy được xây dựng đủ khối và có biện pháp chống rung phù hợp.

+ Trồng dải cây xanh cách ly đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

❖ Phòng ngừa các sự cố xảy ra trong quá trình vận hành lò hơi:

- Khi lò bị cạn nước: ngừng cấp nguyên liệu, cào toàn bộ than gỗ vụn ra ngoài, nhanh chóng xả hơi ra ngoài để áp suất hạ thấp và báo cán bộ kỹ thuật đến xử lý.

- Ống thủy bị vỡ: trùm kín nơi bị vỡ, đóng các van từ lò thông qua ống thủy, thay ống thủy mới.

- Áp kế hơi bị hỏng: thay thế áp kế mới đối với trường hợp hỏng nặng, trường hợp bị hỏng nhẹ thì tạm sử dụng đến kỳ bảo dưỡng gần nhất.

- Van an toàn bị hỏng: nhắc tay đòn của van lên cho hơi thoát ra, sau đó kiểm tra lại van có đóng được không, trường hợp lượng hơi quá lớn thì phải dừng lò, để áp suất hạ xuống mức 0 rồi tháo van ra để sửa chữa, thay thế.

- Hệ thống cấp nước không chế mức nước giới hạn bị hỏng: Kiểm tra bộ phận bị hỏng và xử lý như trường hợp bị cạn nước.

- Van xả đáy lò bị hỏng: ngừng hoạt động, kiểm tra mức nước và xử lý như sự cố cạn nước đối với trường hợp nước bị rò rỉ nặng, trường hợp rò rỉ nhẹ thì tạm hoạt động đến kỳ bảo dưỡng gần nhất.

- Sự cố cháy thùng ống lửa:

+ Ngừng hoạt động, để áp suất hạ thấp và để nguội lò hơi sau đó báo cáo cho cán bộ xử lý lò hơi đến xử lý.

+ Trong quá trình hoạt động cần kiểm tra, kiểm định an toàn của lò hơi theo quy định.

❖ Phòng ngừa các sự cố xảy ra trong quá trình sử dụng điện:

- Các biện pháp để hạn chế sự cố phát sinh trong quá trình sử dụng điện:

- Thường xuyên giám sát tình trạng của các thiết bị sử dụng điện, các đường dây dẫn điện.

- Trường hợp xảy ra sự cố chập điện, người lao động sẽ cúp cầu dao điện tại khu vực và báo cáo đến Lãnh đạo Công ty để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Cấm sử dụng điện quá tải đối với các thiết bị điện.

❖ Phòng ngừa các sự cố xảy ra trong quá trình tổ chức và quản lý sản xuất:

- Lắp đặt biển báo cấm hút thuốc trong giờ làm việc tại từng khu vực sản xuất

- Quy hoạch, bố trí nguyên liệu và sản phẩm một cách hợp lý

- Định kỳ kiểm định mức độ an toàn của các thiết bị sản xuất

- Trang bị và kiểm tra định kỳ các thiết bị chữa cháy cần thiết theo quy định, thành lập tổ công tác PCCC để ứng phó, khắc phục kịp thời những sự cố cháy nổ xảy ra.

- Dự án phải được phòng cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Định nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào hoạt động.

- Ban hành nội quy lao động và thực hiện nghiêm túc kỷ luật trong lao động, tạo mối quan hệ tốt đẹp giữa cán bộ với công nhân lao động và tiến hành tập huấn định kỳ về công tác phòng cháy chữa cháy cho toàn thể công nhân.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

- Sắp xếp khu vực chứa nguyên vật liệu, thành phẩm, máy móc, thiết bị gọn gàng.

- Tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề và kiến thức về an toàn lao động.

- Phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công nhân nhà máy về các quy tắc an toàn trong sản xuất công nghiệp và khi tham gia giao thông. Thường xuyên nhắc nhở công nhân thực hiện đúng các quy định về an toàn lao động và nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị khi làm việc.

- Trang bị tủ thuốc sơ cấp cứu sẵn sàng ứng phó nếu có sự cố xảy ra.

- Kiểm tra sức khỏe người lao động định kỳ.

- Có chế độ bồi dưỡng cho người lao động khi mắc phải các bệnh nghề nghiệp trong quá trình làm việc tại nhà máy.

- Tại các khu vực có nguồn nhiệt cao, nguồn điện, lò sấy, nơi có khả năng đổ ngã,... dễ gây tai nạn lao động thì sẽ đặt biển báo hướng dẫn vận hành và để phòng sự cố tai nạn.

- Thường xuyên kiểm tra và kiểm soát các yếu tố có nguy cơ tiềm ẩn gây tai nạn lao động để kịp thời khắc phục và ngăn chặn các sự cố có thể xảy ra.

3.6.3. Các biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất (son, keo, dầu màu)

Bố trí kho lưu chứa riêng và lắp đặt biển báo. Kho lưu chứa được xây dựng kiên cố, có tường bao, mái che, nền bê tông, có bố trí gờ chắn phòng trường hợp vật liệu lỏng bị rò rỉ. Bố trí thiết bị PCCC cầm tay tại khu vực kho chứa để phòng ngừa sự cố cháy nổ, bồn nước rửa tay.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý môi trường

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý môi trường.

- Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế và sửa chữa kịp thời khi có sự cố.

- Công nhân vận hành hệ thống xử lý môi trường được đào tạo cơ bản, đúng tay nghề theo yêu cầu của hệ thống, có kiến thức về xử lý sự cố.

- Tập huấn cho công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải một cách thuần thục, hiểu rõ quy trình của hệ thống để phát hiện kịp thời các sự cố có thể xảy ra.

- Thực hiện chế độ bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả các hạng mục của hệ thống xử lý

3.7. Các nội dung thay đổi của dự án so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Bảng 3.7. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM

Stt	Nội dung	Theo hồ sơ ĐTM đã duyệt	Theo thực tế
1	Công trình xử lý khí thải hơi	Theo báo cáo ĐTM: Bụi sơn và hơi dung môi → Buồng	Thực tế đã đầu tư công trình xử lý bụi và hơi

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhon Hội”

	dung môi phun sơn	hút bụi và tẩm lọc bụi chuyên dụng → thoát ra môi trường.	dung môi phun sơn như sau: Bụi sơn và hơi dung môi → Buồng hấp thụ bằng màng nước → thoát ra môi trường.
3	Tỷ lệ nguyên liệu đầu vào	70% gỗ tròn và 30% gỗ xẻ (gỗ tẩm)	15% gỗ tròn và 85% gỗ xẻ (gỗ tẩm)
4	Thành phần, khối lượng nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Sơn PU, Sơn NC (Dung môi, sơn lót, sơn phủ bề mặt); khối lượng khoảng 1.800 – 2.800 tấn/năm. - Keo (keo kéo thanh, keo ghép tẩm, keo dán veneer, keo ép panel, keo đóng chốt gỗ), khối lượng 580 tấn/năm. - Vật tư phụ liệu + Giấy nhám (vải nhám, giấy nhám), khối lượng 60 tấn/năm. + Thanh trượt bi: 1.000.000 cặp; + Bánh xe: 700.000 cái; + Ốc (kết nối): 1.000.000 con; + Ổ khóa+chìa: 200.000 cái; + Bao bì: 200.000 kg. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dầu màu, sơn lót (Stein đậm PSC- 60A, Stein màu KT-02, Màu Stein KTBT-03, PU trắng); Khối lượng 5.000 kg/năm. - Keo 502 với khối lượng 180 kg/năm; Keo sữa 2.500 kg/năm. - Dầu nhúng (OBT-01N-250917), khối lượng 14.000 kg/năm. - Dầu DO, nhớt dùng cho xe nâng, xe đưa đón, máy móc, máy nén khí với khối lượng 100kg/năm nhớt, 300 kg dầu. - Oxi già dùng để xử lý khuyết tật về màu sắc của gỗ với khối lượng 200kg/năm. - Amoniac 100kg/năm. - Vật tư phụ liệu + Giấy nhám (vải nhám, giấy nhám), khối lượng 1,2 tấn/năm. + Thanh trượt bi: 200 cặp;

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến gỗ nội - ngoại thất cao cấp Thiên Bắc Nhon Hội”

			<p>+ Bánh xe: 30 cái; + Ốc (kết nối): 1.000.000 con; + Ổ khóa+chìa: 20 cái; + Bao bì: 70.000 kg. + Nệm 12.000 cái, xốp: 1.600m². * Lý do thay đổi: thành phần, khối lượng theo ĐTM là số liệu dự báo, dự kiến sử dụng, theo sự thay đổi của thị trường hiện nay Công ty thay đổi kiểu dáng, mẫu mã sản phẩm cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng nên cũng lựa chọn sử dụng các sản phẩm sơn và vật tư sản xuất cho phù hợp.</p>
--	--	--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

CHƯƠNG IV.

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

A. Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu văn phòng, khu nhà vệ sinh và nhà ăn.

+ Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh tại dự án (nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi; nước xả đáy nồi hơi).

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh tại dự án được thu gom đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Nhơn Hội – Khu A, dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hội, không xả thải ra môi trường nên không thuộc trường hợp cấp phép nước thải theo quy định.

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt khu vực văn phòng được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, tự chảy theo đường ống dẫn PVC D200 về bể gom nước thải tập trung của nhà máy có thể tích 83,7m³ để lắng sơ bộ.

+ Nước thải nhà ăn được thu gom và tách mỡ sau đó tự chảy theo đường ống PVC D200 dẫn về bể gom nước thải tập trung của nhà máy có thể tích 83,7m³ để lắng sơ bộ.

+ Nước thải từ 06 nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, tự chảy theo đường ống dẫn PVC D200 về bể gom nước thải tập trung của nhà máy có thể tích 83,7m³ để lắng sơ bộ.

- Nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước xả đáy nồi hơi: được xả vào bể lắng, sau đó dẫn bằng ống nhựa uPVC D200 về bể gom nước thải tập trung của nhà máy có thể tích 83,7m³ để lắng sơ bộ.

* Toàn bộ nước thải tại bể gom nước thải tập trung được dẫn bằng ống nhựa uPVC D200 đầu nối vào hố ga thu gom nước thải chung của KCN Nhơn Hội – Khu A tại 01 điểm đầu nối phía Tây Nam mặt bằng. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối đảm bảo đạt cấp độ 2B theo Quyết định số 19A/QĐ-DAGPMB ngày 22/7/2024 của Ban Quản lý dự án và Giải phóng mặt bằng Khu kinh tế.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (bể tự hoại 03 ngăn):

- Nước thải sinh hoạt → 03 bể tự hoại (Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn rút) → Bể xử lý nước thải tập trung của nhà máy.
- Tổng dung tích bể tự hoại: 06m³/bể.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung (bể xử lý nước thải 03 ngăn):

- Nước thải sinh hoạt; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi; nước xả đáy nồi hơi → Bể lắng → Bể gom nước thải tập trung của nhà máy (Ngăn gom → Ngăn lắng) → Hồ gas đầu nối nước thải của KCN Nhơn Hội - Khu A.
- Dung tích bể lắng: 2,8 m³.
- Dung tích bể gom nước thải tập trung: 83,7m³.
- Hóa chất sử dụng: Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải của dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải:

4.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải: Khí thải lò hơi, khí thải từ hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi sơn, bụi từ hệ thống xử lý bụi trung tâm.

- + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi công suất 6 tấn/giờ
- + Nguồn số 02: Bụi và hơi dung môi sơn từ hệ thống phun sơn
- + Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình chế biến gỗ

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

- Dòng số 01: Miệng ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 06 tấn/giờ, tọa độ: X=1.529.309, Y=610.347.

- Dòng số 02: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 01, tọa độ: X=1.529.419,4; Y=610.423,2.

- Dòng số 03: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 01, tọa độ: X=1.529.419,8; Y=610.425,1.

- Dòng số 04: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung

môi phun sơn số 01, tọa độ: X=1.529.420,3; Y=610.426,8.

- Dòng số 05: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 02, tọa độ: X=1.529.420,7; Y=610.429,7.

- Dòng số 06: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 02, tọa độ: X=1.529.421; Y=610.431.

- Dòng số 07: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 02, tọa độ: X=1.529.421; Y=610.431.

- Dòng số 08: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 03, tọa độ: X=1.529.421,3; Y=610.433,0.

- Dòng số 09: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 03, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.

- Dòng số 10: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 03, tọa độ: X=1.529.422,3; Y=610.436,8.

- Dòng số 11: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 04, tọa độ: X=1.529.420,7; Y=610.429,7.

- Dòng số 12: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 04, tọa độ: X=1.529.421; Y=610.431.

- Dòng số 13: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 04, tọa độ: X=1.529.421; Y=610.431.

- Dòng số 14: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 05, tọa độ: X=1.529.421,3; Y=610.433,0.

- Dòng số 15: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 05, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.

- Dòng số 16: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 05, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.

- Dòng số 17: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 06, tọa độ: X=1.529.421,3; Y=610.433,0.

- Dòng số 18: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 06, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.

- Dòng số 19: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 06, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.

- Dòng số 20: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 07, tọa độ: X=1.529.420,7; Y=610.429,7.
- Dòng số 21: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 07, tọa độ: X=1.529.421; Y=610.431.
- Dòng số 22: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 07, tọa độ: X=1.529.421; Y=610.431.
- Dòng số 23: Miệng ống thoát hơi số 04 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 07, tọa độ: X=1.529.421,3; Y=610.433,0.
- Dòng số 24: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 08, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.
- Dòng số 25: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 08, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.
- Dòng số 26: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 08, tọa độ: X=1.529.421,3; Y=610.433,0.
- Dòng số 27: Miệng ống thoát hơi số 04 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 08, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.
- Dòng số 28: Miệng ống thoát hơi số 01 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 09, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.
- Dòng số 29: Miệng ống thoát hơi số 02 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 09, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.
- Dòng số 30: Miệng ống thoát hơi số 03 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 09, tọa độ: X=1.529.421,3; Y=610.433,0.
- Dòng số 31: Miệng ống thoát hơi số 04 của hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi phun sơn số 09, tọa độ: X=1.529.421,8; Y=610.434,9.
- Dòng số 32: Miệng ống thoát hơi số 01 của Filter lọc bụi số 1, tọa độ: X=1.529.344; Y=610.380.
- Dòng số 33: Miệng ống thoát hơi số 01 của Filter lọc bụi số 1, tọa độ: X=1.529.341,8; Y=610.381,3.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108^o15', múi chiều 3^o).

4.2.3. Lưu lượng xả thải tối đa: 346.000 m³/giờ

Dòng số 1: Lưu lượng 10.000 m ³ /giờ.	Dòng số 18: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.
Dòng số 2: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 19: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.
Dòng số 3: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 20: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 4: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 21: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 5: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 22: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 6: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 23: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 7: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 24: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 8: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 25: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 9: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 26: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 10: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 27: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 11: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 28: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 12: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 29: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 13: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 30: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 14: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 31: Lưu lượng 9.000 m ³ /giờ.
Dòng số 15: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 32: Lưu lượng 60.000 m ³ /giờ
Dòng số 16: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	Dòng số 33: Lưu lượng 60.000 m ³ /giờ
Dòng số 17: Lưu lượng 6.000 m ³ /giờ.	

4.2.4. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: xả liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng khí thải còn lại: xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất của dự án, tối đa là 08 giờ/ngày.

4.2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B (áp dụng hệ số với $K_p = 0.8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng số 1

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0.8$; $K_v=1$))
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	SO ₂	mg/Nm ³	400
3	NO _x	mg/Nm ³	680
4	CO	mg/Nm ³	800
5	Lưu lượng	m ³ /giờ	-

Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng số 2 đến dòng số 31

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0.8$; $K_v=1$; QCVN 20:2009/BTNMT))
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	n-butanol	mg/Nm ³	360
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	-

Bảng 4.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng số 32 và dòng số 33

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0.8$; $K_v=1$;
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-

4.3. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung:

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực sơ chế, tinh chế gỗ.
- Nguồn số 02: Tại khu vực hệ thống xử lý bụi trung tâm.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X=1.529.385, Y=610.393
- Nguồn số 02: Tọa độ X=1.529.345, Y=610.378

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108⁰15', múi chiếu 3⁰).

4.3.3. Tiếng ồn và độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 6 giờ đến 21 giờ			
1	70	55	-	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường
	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn			QCVN 24:2016/BYT	Tại nơi làm việc
2	8 giờ	85	01 lần/năm		

b. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 6 giờ đến 21 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V.

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về thi hành một số điều của Luật BVMT, thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Thời gian bắt đầu VHTN	Thời gian kết thúc VHTN	Công suất dự kiến
01	Công trình xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ	01/03/2025	31/05/2025	50 - 80%
02	09 Công trình xử lý hơi dung môi phun sơn			
03	01 Hệ thống xử lý bụi trung tâm			

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

5.1.2.1 Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Công ty có kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thiết bị xử lý chất thải như sau:

TT	Công trình xử lý	Thời điểm lấy mẫu	Thời gian bắt đầu lấy mẫu	Thời gian kết thúc lấy mẫu
01	Công trình xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ	Giai đoạn vận hành ổn định	Ngày 02/04/2025	Ngày 04/04/2024
02	09 Công trình xử lý hơi dung môi phun sơn			
03	01 Hệ thống xử lý bụi trung tâm			

5.1.2.2. Kế hoạch đo đạc và lấy mẫu phân tích chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình thiết bị xử lý chất thải

Bảng 5.1. Kế hoạch đo đạc và lấy mẫu phân tích chất thải

TT	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Thông số quan trắc	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
01	Tại đầu ra ống khói hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ	Mẫu đơn	Lưu lượng, bụi tổng, CO, NO _x , SO _x	QCVN 19:2009/BTNMT cột B K _p =0,8; K _v =1.
02	Tại 09 ống thoát của 09 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn		Lưu lượng, bụi tổng, n-butanol	QCVN 19:2009/BTNMT cột B K _p =0,8; K _v =1 QCVN 20:2009/BTNMT
03	Tại 01 ống thoát của Filter lọc bụi của hệ thống xử lý bụi trung tâm		Lưu lượng, bụi tổng	QCVN 19:2009/BTNMT cột B K _p =0,8; K _v =1

5.1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch:

a. Tên đơn vị: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích Môi trường Phương Nam.

- Địa chỉ: Số 1358/21/5G Quang Trung, Phường 14, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

b. Tên đơn vị: Trung tâm kỹ thuật quan trắc môi trường.

- Địa chỉ: Khu đô thị mới Vạn Tường Bình Trị Bình Sơn Quảng Ngãi

- Quyết định số 528/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

5.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

*** Giám sát khí thải lò hơi (KT1)**

- Vị trí giám sát: 01 mẫu khí thải tại ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/giờ.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO;
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=0,8; Kv=1)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

*** Giám sát khí thải tại buồng phun sơn**

- Vị trí giám sát:
 - + KT2: 01 mẫu khí thải tại ống thoát hơi của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 1;
 - + KT3: 01 mẫu khí thải tại ống thoát hơi của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 2;
 - + KT4: 01 mẫu khí thải tại ống thoát hơi của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 3.
 - + KT5: 01 mẫu khí thải tại ống thoát hơi của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 4;
 - + KT6: 01 mẫu khí thải tại ống thoát hơi của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 5;
 - + KT7: 01 mẫu khí thải tại ống thoát hơi của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 6.
 - + KT8: 01 mẫu khí thải tại ống thoát hơi của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 7;
 - + KT9: 01 mẫu khí thải tại ống thoát hơi của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 8;
 - + KT10: 01 mẫu khí thải tại ống thoát hơi của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 9.
- Tần suất giám sát: 01 năm/lần;
- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, n-butanol.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=0,8; Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

*** Giám sát bụi tại hệ thống xử lý bụi trung tâm**

- Vị trí giám sát: 01 mẫu bụi tại Filter lọc bụi của hệ thống xử lý bụi trung tâm.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần;
- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, bụi tổng.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=0,8; Kv=1)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Bảng 5.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

TSS	Hạng mục	Kinh phí (đồng/năm)
1	Chi phí thuê đơn vị có chức năng đo đạc và phân tích mẫu chất thải	35.000.000
2	Chi phí thuê đơn vị tư vấn viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường (1 lần/năm)	5.000.000
	Tổng	40.000.000

(Nguồn: Công ty TNHH Thiên Bắc)

CHƯƠNG VI.

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Cam kết thực hiện các quy định hiện hành của Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai và thực hiện dự án: Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, các Luật và văn bản dưới luật có liên quan.
- Cam kết thực hiện đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Cam kết thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoàn toàn chính xác, trung thực.
- Cam kết thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu ô nhiễm, các biện pháp phòng ngừa và sẵn sàng ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra, các biện pháp an toàn lao động.
- Cam kết thực hiện nghiêm túc chương trình quản lý và giám sát môi trường.
- Cam kết thông tin, số liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chính xác, trung thực.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.
- Cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải (lập kế hoạch vận hành thử nghiệm gửi Ban Quản lý KKT, ghi sổ nhật ký vận hành, thuê đơn vị có chức năng đo đạc quan trắc mẫu chất thải,...).

PHỤ LỤC BÁO CÁO